

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		30/09/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100	4.172.616.363.014	4.026.268.129.011
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>396.523.271.215</i>	<i>398.426.274.862</i>
1. Tiền	111	322.812.892.973	298.610.871.687
2. Các khoản tương đương tiền	112	73.710.378.242	99.815.403.175
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>148.500.000.000</i>	<i>83.300.089.528</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	148.500.000.000	83.121.805.528
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>1.723.510.376.781</i>	<i>1.658.861.366.880</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.628.600.563.505	1.422.551.500.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	84.717.409.788	180.342.797.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.442.718.481	58.457.318.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.250.314.993)	(2.490.249.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>1.570.761.706.272</i>	<i>1.671.880.236.536</i>
1. Hàng tồn kho	141	1.581.198.959.279	1.680.388.611.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(10.437.253.007)	(8.508.375.215)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>333.321.008.746</i>	<i>213.800.161.205</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.180.501.854	1.274.940.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	313.939.378.591	205.423.254.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	10.201.128.301	7.101.965.567
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn	200	1.208.556.325.470	1.028.449.057.904
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>21.252.519.250</i>	<i>3.419.130.880</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	129.514.152.278	87.734.474.987
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.797.421.337	2.184.032.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(111.518.400.871)	(88.358.723.580)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>807.912.695.180</i>	<i>673.911.483.308</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	578.162.885.505	528.313.784.869
- Nguyên giá	222	951.744.503.160	862.922.163.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(373.581.617.655)	(334.608.379.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	89.838.207.351	5.920.896.532
- Nguyên giá	225	95.218.907.959	17.428.781.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.380.700.608)	(11.507.885.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227	139.911.602.324	139.676.801.907
- Nguyên giá	228	143.132.909.108	143.043.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.221.306.784)	(3.367.107.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

			30/09/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		61.702.219.002	9.020.303.699
1. Nguyên giá	231		62.035.183.233	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(332.964.231)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.240.736.288	46.239.202.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.240.736.288	46.239.202.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	178.795.952.090	203.299.923.822
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.281.952.090	72.791.423.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.982.570.344	111.699.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.468.570.344)	(27.191.460.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	46.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.652.203.660	92.559.013.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	61.536.391.409	77.678.451.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	7.115.812.251	14.880.562.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.381.172.688.484	5.054.717.186.915

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả	300		V.10	3.984.251.831.650	3.844.847.550.791
I. Nợ ngắn hạn	310			3.881.673.097.230	3.766.546.123.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			1.341.303.041.332	1.628.527.837.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			53.509.026.990	63.471.606.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			45.705.296.837	11.945.753.182
4. Phải trả người lao động	314			4.021.479.704	27.341.404.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			949.560.910	4.899.301.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			89.170.249.138	51.931.277.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			820.707.300	129.837.422.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		V.11	2.342.287.682.706	1.847.181.997.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3.906.052.313	1.409.522.179
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

		30/09/2018	01/01/2018
II. Nợ dài hạn		102.578.734.420	78.301.426.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.484.460.781	2.934.690.488
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	100.094.273.639	74.563.283.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	803.452.731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400 V.12	1.396.920.856.833	1.209.869.636.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.396.920.856.833	1.209.869.636.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	27.705.700.000	27.705.700.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	255.835.082.077	158.382.834.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	246.673.430.557	289.833.652.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36.603.010.142	40.680.366.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	210.070.420.415	249.153.285.929
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	63.590.477.039	60.847.761.634
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.381.172.688.483	5.054.717.186.915

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018	Năm trước Từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017	Năm nay Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Năm trước Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.248.663.221.022	3.255.660.168.207	12.226.710.968.112	9.065.823.789.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		500.460.257	2.010.399.303	5.983.888.969	7.490.864.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.248.162.760.765	3.253.649.768.904	12.220.727.079.143	9.058.332.925.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4.108.531.327.643	3.061.475.836.541	11.656.851.371.751	8.525.516.713.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.631.433.122	192.173.932.363	563.875.707.392	532.816.211.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.945.897.078	(512.658.415)	16.733.969.250	29.396.855.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.257.928.021	22.102.696.134	88.380.055.180	66.199.516.404
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		24.381.567.737	22.992.923.469	79.519.349.575	77.564.978.677
+ Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(13.857.014.200)	(142.088.094)	6.822.485.800	(15.292.523.128)
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		(892.888.924)	414.041.022	(509.471.732)	1.197.161.371
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	46.299.981.244	68.415.744.703	146.209.822.626	175.920.156.036
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	24.992.951.480	20.408.662.420	96.894.534.708	51.849.720.796
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.133.580.532	81.148.211.713	248.615.792.397	269.440.835.078
12. Thu nhập khác	31	VI.07	948.737.087	1.787.756.557	46.684.267.187	6.043.794.130
13. Chi phí khác	32	VI.08	684.507.083	880.059.118	19.578.998.124	2.628.917.985
14. Lợi nhuận khác	40		264.230.004	907.697.439	27.105.269.063	3.414.876.145
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.397.810.536	82.055.909.151	275.721.061.459	272.855.711.223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	10.471.254.103	19.679.796.669	55.778.096.175	52.168.830.703
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	859.541.576	(99.749.777)	6.961.297.528	2.348.110.027
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.067.014.856	62.475.862.259	212.981.667.756	218.338.770.493
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		53.121.644.595	60.664.270.423	210.070.420.415	211.462.525.839
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		945.370.261	1.811.591.835	2.911.247.341	6.876.244.654
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1.265	1.444	5.132	6.030

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

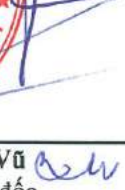
Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	01	275.721.061.459	272.855.711.223
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.972.678.969	48.556.245.862
Các khoản dự phòng	03	31.671.106.075	(28.004.984.578)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.874.398.340)	(1.512.745.672)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.390.470.002)	(26.070.346.943)
Chi phí lãi vay	06	79.519.349.575	77.564.978.677
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	406.619.327.736	343.388.858.569
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(225.743.341.584)	(194.576.449.306)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	99.189.652.472	(118.701.334.616)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(305.091.210.127)	164.627.958.646
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	8.236.498.855	(9.963.390.989)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		632.908.200	3.573.095.735
Tiền lãi vay đã trả	13	(66.933.926.103)	(67.404.504.312)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.862.051.543)	(27.033.770.458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.512.745.672
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.215.763.477)	(765.896.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.167.905.571)	94.657.312.550
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(243.657.339.977)	(260.925.477.188)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.129.366.987	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145.278.194.472)	(317.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.862.476.834	367.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.011.915.301)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.617.331.734	26.070.346.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(270.326.358.894)	(206.767.045.546)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
Tiền thu từ đi vay	33	7.888.903.635.732	7.472.300.535.620
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.372.280.958.697)	(7.370.002.939.385)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.982.203.058)	(7.059.217.780)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(150.923.611.500)	(35.755.443.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	360.716.862.477	59.482.935.455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.777.401.988)	(52.626.797.541)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	398.426.274.862	265.899.924.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.874.398.340	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	396.523.271.214	213.273.127.139


 Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu


 Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 10 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/07/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 đồng, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2018: 693 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	10.456.240.857	979.212.848
Tiền gửi ngân hàng (*)	312.356.652.116	297.631.658.839
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	73.710.378.242	99.815.403.175
Cộng	396.523.271.215	398.426.274.862

(*) Trong đó:	30/09/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	5.546.008,70	4.421.779,84
Tương đương VND	127.696.582.376	100.239.207.610

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	148.500.000.000	83.121.805.528
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	30.000.000.000	46.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2018	Giá trị đầu tư tại 30/09/2018	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2018	Giá trị đầu tư tại 01/01/2018
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		72.281.952.090	57.574.500.000		72.791.423.822
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	110.982.570.344	(34.468.570.344)	76.514.000.000	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000
Cộng	168.557.070.344	(34.468.570.344)	148.795.952.090	169.274.460.344	(27.191.460.344)	157.299.923.822

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2018
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	20.072.824.476	50%	61.712.824.476
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(5.365.372.386)	25%	10.569.127.614
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	14.707.452.090		72.281.952.090

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 30/09/2018	Giá trị đầu tư đến 30/09/2018
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.400.000	10.000	23.488	32.882.570.344	(7.782.570.344)	25.100.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (*)	2.800.000	10.000	19.286	54.000.000.000	(12.280.000.000)	41.720.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(406.000.000)	9.694.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	6.600.000			110.982.570.344	(34.468.570.344)	76.514.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
- Khách hàng trong nước	1.370.266.025.857	1.158.422.780.042
- Khách hàng ngoài nước (*)	213.699.898.998	148.730.744.291
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	44.634.638.650	115.397.976.422
Cộng	1.628.600.563.505	1.422.551.500.755

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 9,182,187.36 USD

b) Dài hạn (*)

	30/09/2018	01/01/2018
- Khách hàng trong nước	129.514.152.278	87.734.474.987
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	111.518.400.871	88.358.723.580

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
- Trả trước các nhà cung cấp	84.717.409.788	180.342.797.116
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	
Cộng	84.717.409.788	180.342.797.116

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 104,708.17 USD

b) Dài hạn (*)

	30/09/2018	01/01/2018
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	459.346.506	459.346.506

(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:

	Thời hạn (tháng)	Lãi suất	30/09/2018	01/01/2018
- Cá nhân thuộc SMC	36 tháng	6,0%	1.000.000.000	1.400.000.000
Cộng			1.000.000.000	1.400.000.000

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	1.775.056.689	3.369.436.740
- Ký quỹ mua hàng hóa.	4.648.713.276	52.069.357.358
- Các khoản tạm ứng	1.352.670.000	1.386.773.600
- Phải thu khác	4.666.278.516	1.631.751.112
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	
Cộng	12.442.718.481	58.457.318.810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.150.517.750	1.537.129.380
- Ký quỹ khác	482.001.500	482.001.500
Cộng	1.797.421.337	2.184.032.967
(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:	USD	Trương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		249.970.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		178.574.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	3.076	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.16.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
Cộng	9.576	1.150.517.750

3.5 Nợ xấu

	30/09/2018			01/01/2018		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	3.236.596.670	2.250.314.993		3.491.886.327	2.490.249.801	
				157.049.726	109.934.808	Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	1.294.556.569	647.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn			
	539.200.231	377.440.162	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông			
	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.129	592.756.129	Cty TNHH JLG Việt Nam
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	354.486.649	177.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	434.486.649	217.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	112.243.312	112.243.312	Các đối tượng khác	833.037.254	833.037.254	Các đối tượng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	30/09/2018			01/01/2018		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	111.059.054.365	111.059.054.365		87.899.377.074	87.899.377.074	
	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghiệp Nam Việt			
	17.611.396.601	17.611.396.601	Cty TNHH Metacor Việt Nam			
	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd			
	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My
	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron
	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One
	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina
	1.800.000.000	1.800.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	2.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	17.035.286.577	17.035.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu
Đối tượng nợ lâu năm hoặc bỏ trốn - không liên lạc được	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn	11.048.125.525	11.048.125.525	Cty TNHH Kim Long Tấn
	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	7.734.530.711	7.734.530.711	Các đối tượng khác	9.803.912.834	9.803.912.834	Các đối tượng khác
Trả trước người bán	459.346.506	459.346.506		459.346.506	459.346.506	
Cộng	114.754.997.541	113.768.715.864		91.850.609.907	90.848.973.381	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	695.039.452.751	(4.787.253.007)	942.239.839.095	(3.027.185.650)
Công cụ, dụng cụ	931.619.124		790.233.694	
Thành phẩm tồn kho	356.748.178.691	(5.650.000.000)	268.098.999.715	(5.481.189.565)
Hàng hoá	493.688.459.713		469.259.539.247	
Hàng mua trên đường	34.791.249.000			
Cộng	1.581.198.959.279	(10.437.253.007)	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Tăng	60.191.535.084	112.279.983.270	15.684.751.939	401.550.000	188.557.820.293
Giảm		98.884.932.114	755.990.910	94.558.047	99.735.481.071
Số dư cuối kỳ	341.194.909.448	482.791.204.336	107.620.014.036	20.138.375.340	951.744.503.160
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.228	17.832.084.246	334.608.379.069
Tăng	11.308.677.592	47.740.490.008	6.333.359.938	675.894.964	66.058.422.502
Giảm		26.234.634.959	755.990.910	94.558.047	27.085.183.916
Số dư cuối kỳ	99.675.047.140	192.088.130.097	63.405.019.256	18.413.421.163	373.581.617.655
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	192.637.004.817	298.813.878.132	34.863.602.779	1.999.299.141	528.313.784.869
Số dư cuối kỳ	241.519.862.308	290.703.074.239	44.214.994.780	1.724.954.177	578.162.885.505

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 56.823.015.925 đồng.

Tại ngày 30/09/2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 159.047.704.207 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá		Máy móc thiết bị	
Khấu hao lũy kế đầu năm		95.218.907.959	
Khấu hao phát sinh		11.507.885.088	
Giá trị còn lại		(6.127.184.480)	
		89.838.207.351	

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Tăng		824.000.000	824.000.000
Giảm		735.000.000	735.000.000
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3.367.107.201	3.367.107.201
Tăng		(145.800.417)	(145.800.417)
Số dư cuối kỳ	-	3.221.306.784	3.221.306.784
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	139.676.801.907
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.634.772.557	139.911.602.324

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.632.563.494	833.579.198
- Chi phí thiết bị chờ phân bổ	2.781.470.489	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	104.595.136	301.402.270
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước	13.107.000	138.759.434
- Chi phí thuê đất hằng năm	633.475.450	
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.015.290.285	1.200.000
Cộng	9.180.501.854	1.274.940.902

b) Dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí Thuê đất (*)	55.868.784.031	71.405.640.234
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	63.787.912	410.707.265
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.468.844.824	3.661.837.014
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa	2.231.306.038	2.123.665.799
- Chi phí chờ phân bổ khác	903.668.604	76.600.904
Cộng	61.536.391.409	77.678.451.216

(*) Bao gồm:

	30/09/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.621.929.377	1.667.120.294
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	46.236.936.648	46.698.260.756
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048		14.913.137.424
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	260.411.748	266.018.493
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 2016 đến tháng 4/2018 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	1.653.176.798	1.748.233.712
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.082.457.415	1.098.997.510
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng	55.868.784.031	71.405.640.234

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.246.083.992	10.690.441.083
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	1.512.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.965.040)	312.343.424
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(557.383.036)	
- Chi phí khấu hao	2.422.184.178	1.778.839.919
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	496.892.156	586.938.098
Cộng	7.115.812.251	14.880.562.524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả

10. Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.075.080.999.128	1.075.080.999.128	936.617.502.123	936.617.502.123
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	167.411.710.880	167.411.710.880	216.926.111.771	216.926.111.771
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	398.828.443.270	398.828.443.270	313.645.204.030	313.645.204.030
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	78.764.610.793	78.764.610.793	79.607.793.648	79.607.793.648
Cty CP China Steel Sumikin VN	93.432.323.690	93.432.323.690	56.303.751.547	56.303.751.547
Cty TNHH Posco Việt Nam	12.844.968.343	12.844.968.343	16.308.285.580	16.308.285.580
Cty TNHH Posco SS Vina	232.836.902.711	232.836.902.711	165.725.253.966	165.725.253.966
Các người bán khác	90.962.039.441	90.962.039.441	88.101.101.581	88.101.101.581
- Người bán ngoài nước	141.681.268.928	141.681.268.928	424.914.297.352	424.914.297.352
Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited	-	-	59.850.818.154	59.850.818.154
Nippon Steel & Sumikin Bussan	-	-	50.892.307.605	50.892.307.605
China Steel Global Trading Corp	-	-	56.754.804.220	56.754.804.220
Win Faith Trading Ltd	-	-	93.691.496.554	93.691.496.554
Bedrock (HK) Company Ltd	82.592.724.984	82.592.724.984	-	-
Meizda Internatonal Trade LTD	59.088.543.944	59.088.543.944	-	-
Các người bán khác	-	-	163.724.870.819	163.724.870.819
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	124.540.773.276	124.540.773.276	266.996.038.104	266.996.038.104
Cộng	1.341.303.041.332	1.341.303.041.332	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 6,148,210 USD

10. Người mua trả tiền trước (*)

	30/09/2018	01/01/2018
- Các khách hàng thương mại	53.509.026.990	63.471.606.880
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	53.509.026.990	63.471.606.880

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	30/09/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT	2.348.839.363	
- Thuế TNDN	42.054.548.242	11.521.644.109
- Thuế TNCN	1.301.909.232	424.109.073
- Thuế khác	-	
Cộng	45.705.296.837	11.945.753.182
b) Phải thu	30/09/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT được khấu trừ	313.939.378.591	205.423.254.736
- Hoàn thuế GTGT	10.190.857.329	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.095.633.356
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	10.270.972	6.332.211
Cộng	324.140.506.892	212.525.220.303
10. Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay còn phải trả	902.310.910	4.879.301.099
- Chi phí phải trả khác	47.250.000	20.000.000
Cộng	949.560.910	4.899.301.099
10. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	89.170.249.138	51.931.277.690
Cộng	89.170.249.138	51.931.277.690
b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	1.590.598.222	1.988.247.777
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	893.862.559	946.442.710
Cộng	2.484.460.781	2.934.690.487
10. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	417.637.078	104.327.760
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN (*)	-	128.474.642.578
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	
- Các khoản phải trả khác	403.070.222	1.258.452.608
Cộng	820.707.300	129.837.422.946

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc thanh toán hộ hàng hóa nhập khẩu của Ngân hàng tài trợ UPAS LC.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11. Vay ngắn hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
1 Vay từ các ngân hàng	1,769,737,183,832	7,617,025,606,277	7,235,333,631,579	2,300,879,278,559
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1,169,298,401,100	4,319,074,200,139	4,305,939,521,537	1,182,433,079,702
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	134,297,640,960	685,249,155,383	819,546,796,343	-
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	85,096,956,815	558,031,083,915	446,012,745,551	197,115,295,179
d) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM	297,730,693,612	997,091,399,397	995,077,101,229	299,744,991,780
e) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân Bình		213,808,328,280	141,909,495,835	71,898,832,445
f) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	65,339,793,669	248,947,760,080	165,306,179,056	148,981,374,693
g) NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	17,973,697,676	188,228,041,808	206,201,739,484	-
h) NH SINOPAC - CN TP.HCM		137,355,781,434	68,000,000,000	69,355,781,434
i) NH TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HI)		269,239,855,841	87,340,052,544	181,899,803,297
j) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM		49,450,120,029		49,450,120,029
k) NH TMCP ĐT&PT VN-CN TP.HCM		100,000,000,000		100,000,000,000
2 - Vay từ các cá nhân	41,655,000,000	12,950,000,000	39,543,232,854	15,061,767,146
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	33,530,277,900	34,213,520,879	50,382,288,078	17,361,510,701
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	2,259,535,809	11,707,793,548	4,982,203,057	8,985,126,300
Cộng	1,847,181,997,541	7,675,896,920,704	7,330,241,355,568	2,342,287,682,706

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 và 16.2380137/2016-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 798.183.340.209 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 16.2380077/2016-HĐTDHM/NHCT900 - THEPSMC ngày 10/8/2016, số 17.2380091/2017 - HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 01/09/2017, với tổng hạn mức là 300.000.000.000 đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất vay tại ngày 30/09/2018 là 5,8%, đối với VND, 3,3-3,5%/năm đối với USD. **Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 247.444.131.466 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 18.2380052/2018 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 07/06/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS; **Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là: 136.805.608.027 đồng.**

(c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

- Theo các Hợp đồng Tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 30/3/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 08/5/2015. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 2,15% - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 197.115.295.179 đồng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0004/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC, Cty TNHH SMC-SUMIT, Cty TNHH SMC TOAMI, Cty TNHH LD Ông Thép SENDO. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018: 299.744.991.780 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

- Theo hợp đồng tín dụng số 056/TBN-KDN/18TD ngày 07/03/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2018 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,7%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 71.898.832.445 đồng

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 148.981.374.693 đồng.

(h) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 : 69.335.781.434 đồng.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank)

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTĐ ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 181.899.803.297 đồng.

(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)

- Theo hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTĐ ngày 28/07/2018 ; với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2018 là 6,85%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 42.800.000.000 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27/2018/HĐTĐ ngày 27/07/2018 ; với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2018 là 6,85%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 6.650.120.029 đồng.

(k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CNTP HCM

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/94681/HĐTĐ ngày 26/09/2018; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 100.000.000.000 đồng.

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 15.061.767.146 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả	33.530.277.900	34.213.520.879	50.382.288.078	17.361.510.701
a) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	14.400.000.000	18.700.000.000	33.100.000.000	-
b) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM		7.625.000.000	3.050.000.000	4.575.000.000
c) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	4.093.200.000	127.992.615	2.702.077.230	1.519.115.385
d) NH TNHH INDOVINA	2.005.227.000	1.025.104.500	1.509.543.000	1.520.788.500
e) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	13.031.850.900	6.735.423.764	10.020.667.848	9.746.606.816
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	2.259.535.809	11.707.793.548	4.982.203.057	8.985.126.300
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	2.259.535.809	3.429.523	2.056.112.050	206.853.282
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM		11.704.364.025	2.926.091.007	8.778.273.018
11. Vay dài hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
- Vay dài hạn ngân hàng	74.563.283.658	905.856.487	35.317.442.161	40.151.697.984
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	30.506.285.760		7.625.000.000	22.881.285.760
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	18.700.000.000		18.700.000.000	-
c) Ngân hàng TNHH Indovina	2.005.227.000	22.491.000	1.013.859.000	1.013.859.000
d) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	23.351.770.898	883.365.487	7.978.583.161	16.256.553.224
- Nợ dài hạn	-	71.646.939.680	11.704.364.025	59.942.575.655
g) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN				-
h) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM		71.646.939.680	11.704.364.025	59.942.575.655
Cộng	74.563.283.658	72.552.796.167	47.021.806.186	100.094.273.639

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng:

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 22.881.285.760 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTDD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013		
- Vay dài hạn đến hạn trả	108.000,00	1.519.115.385
Cộng	108.000,00	1.519.115.385

(e) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTTCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 30/09/2018:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014		
- Vay dài hạn	44.100,00	1.013.859.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	66.150,00	1.520.788.500
Cộng	110.250,00	2.534.647.500

(f) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2018:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015		
- Vay dài hạn	67.513,00	1.421.727.826
- Vay dài hạn đến hạn trả	74.115,00	1.666.959.629
Cộng	141.628,00	3.088.687.455

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015		
- Vay dài hạn	184.572,00	3.886.823.993
- Vay dài hạn đến hạn trả	115.065,00	2.587.987.717
Cộng	299.637,00	6.474.811.710

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015		
- Vay dài hạn	156.239,00	3.591.934.610
- Vay dài hạn đến hạn trả	93.753,00	2.155.381.470
Cộng	249.992,00	5.747.316.080

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016		
- Vay dài hạn	144.667,95	3.046.501.415
- Vay dài hạn đến hạn trả	82.836,00	1.863.108.248
Cộng	227.503,95	4.909.609.663

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016		
- Vay dài hạn	187.405,00	4.309.565.380
- Vay dài hạn đến hạn trả	64.062,00	1.473.169.752
Cộng	251.467,00	5.782.735.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(g) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-
* Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		VND
- Nợ dài hạn đến hạn trả		120.446.523
Cộng		120.446.523
* Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		VND
- Nợ dài hạn đến hạn trả		86.406.759
Cộng		86.406.759

(h) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018		
- Nợ dài hạn còn lại	780.000,00	18.002.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	780.000,00	18.002.400.000
* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017		
- Nợ dài hạn còn lại	1.207.592,00	27.762.540.080
- Nợ dài hạn đến hạn trả	252.756,00	5.810.860.440
Cộng	1.460.348,00	33.573.400.520
* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018		
- Nợ dài hạn còn lại	616.526,16	14.177.635.575
- Nợ dài hạn đến hạn trả	129.040,38	2.967.412.578
Cộng	745.566,54	17.145.048.153

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/09/2018
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	420.059.610.000	129.923.990.000		549.983.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.182.567.160		50.000.000	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	27.705.700.000			27.705.700.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)		(142.489.800)	-
Quỹ đầu tư phát triển	158.382.834.356	97.452.247.721		255.835.082.077
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	289.833.652.774	210.070.420.415	253.230.642.632	246.673.430.557
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	60.847.761.634	2.742.715.405		63.590.477.039
Cộng	1.209.869.636.124	440.189.373.541	253.138.152.832	1.396.920.856.833

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 08/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 549.983.600.000 đồng tương đương 54.998.360 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	54.998.360	42.005.961
- Cổ phiếu thường	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	(6.718)
- Cổ phiếu thường	-	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.998.360	41.999.243
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	54.598.360	41.999.243
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	400.000	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2018	289.833.652.774
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2017 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)	(660.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển theo NQ ĐHCĐ 2018	(97.452.247.721)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ ĐHCĐ 2018	(4.052.293.611)
- Chia cổ tức (5%) của năm tài chính 2017-đợt cuối bằng tiền (NQ ĐHCĐ 2018)	(20.999.621.500)
- Trả cổ tức (30%) của năm tài chính 2017-đợt cuối bằng cổ phiếu (NQ ĐHCĐ 2018)	(125.991.170.000)
- Sử dụng LN phát hành mới 393.282 cổ phiếu ESOP của năm TC 2017 (NQ ĐHCĐ 2018)	(3.932.820.000)
- Sử dụng từ LN-lấy 6.718 cổ phiếu Quỹ làm cổ phiếu ESOP của năm TC 2017 (NQ ĐHCĐ 2018)	(142.489.800)
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 9 tháng năm 2018	210.070.420.415
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2018	246.673.430.557

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:	5.546.008,70	4.421.779,84
- USD	5.546.008,70	4.421.779,84
Nợ khó đòi đã xử lý:	7.095.763.147	7.095.763.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	12.043.867.039.031	9.038.083.542.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.843.929.081	27.740.247.150
Giảm giá hàng bán	(231.471.867)	(6.762.044.352)
Hàng bán bị trả lại	(5.752.417.102)	(728.819.900)
Cộng	12.220.727.079.143	9.058.332.925.657
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	11.649.987.953.912	8.526.129.664.126
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	6.863.417.839	(612.950.358)
Cộng	11.656.851.371.751	8.525.516.713.768
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.724.052.500	24.914.045.582
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	225.634.347	206.640.561
Chiết khấu thanh toán nhận được	640.901.687	161.284.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.743.200	788.376.200
Chênh lệch tỷ giá	9.891.122.027	1.803.074.722
Bán chứng khoán	1.225.515.489	1.523.433.389
Khác	-	-
Cộng	16.733.969.250	29.396.855.054
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	79.519.349.575	77.564.978.677
Chi phí vốn tăng thêm từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	169.197.918	-
Chênh lệch tỷ giá	1.016.723.687	290.329.050
Bán chứng khoán	632.908.200	3.636.731.805
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	7.041.875.800	(15.292.523.128)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	88.380.055.180	66.199.516.404
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	18.096.872.753	15.998.986.969
Chi phí vật liệu	160.221.000	216.671.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.173.345.985	3.313.831.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.051.951.817	152.107.086.736
Chi phí bằng tiền khác	5.727.431.071	4.283.578.951
Cộng	146.209.822.626	175.920.156.036

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	26.685.961.587	26.260.524.236
Chi phí dụng cụ văn phòng	957.906.773	841.096.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.888.202.224	8.906.738.741
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	22.919.742.483	(11.094.082.939)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.907.820.396	17.361.789.755
Chi phí bằng tiền khác	17.534.901.245	9.573.654.320
Cộng	96.894.534.708	51.849.720.796
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định	24.354.545.455	-
Thu hồi tiền thuê đất	-	-
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	397.649.555	795.299.110
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	94.719.587	442.080.135
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê	-	-
Thu lãi quá hạn	11.614.484.077	1.249.221.754
Hoàn nhập trích lương thưởng	9.571.247.506	-
Thu nhập khác	651.621.007	3.557.193.131
Cộng	46.684.267.187	6.043.794.130
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	15.225.178.468	-
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	3.298.387.982	1.152.094.017
Chi phí khác	1.055.431.674	1.476.823.968
Cộng	19.578.998.124	2.628.917.985
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	11.319.676.555	26.890.467.487
- Công ty TNHH Thép SMC	7.014.667.164	8.643.002.868
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	3.654.092.721	329.932.782
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	3.955.242.841	3.956.585.056
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	-	2.539.013.086
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	22.817.481.646	4.025.918.225
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	4.920.623.537	5.783.911.199
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	1.789.927.632	-
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	306.384.079	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.778.096.175	52.168.830.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	38.994.688.070
		Phải trả người bán	124.540.773.276
		Bán hàng hoá	933.054.334.051
		Cung cấp dịch vụ	3.462.332.910
		Mua hàng hoá	533.097.987.878
		Phải thu khách hàng	5.490.948.422
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	62.153.552.621
		Cung cấp dịch vụ	307.872.000
		Phải trả người bán	609.168.427
		Mua hàng hoá	6.373.196.747
		Phải thu khách hàng	149.002.158
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải trả người bán	-
		Bán hàng hoá	54.681.498.477
		Cung cấp dịch vụ	1.387.415.086
		Mua hàng hoá	44.717.592.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
Doanh thu Thuần	4.248.162.760.765	3.253.649.768.904
Lợi nhuận sau thuế	53.121.644.595	60.664.270.423

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2018 tăng 31% so với cùng kỳ năm 2017.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý III năm 2018 giảm 12% so với cùng kỳ 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý III năm 2018, sản lượng bán hàng tăng 8% so với cùng kỳ Quý III/2017, giá thép giảm trong Quý III/2018 nhưng vẫn cao hơn bình quân 25% so với cùng kỳ năm trước, do đó làm doanh thu tăng 31%. Do giá thép có chiều hướng giảm gần về mức giá tồn kho, nhưng cầu tiêu thụ ổn định tuy có sự cạnh tranh mạnh, nên mức Lãi biên cho Quý III/2018 giảm 28% so với cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến mức giảm 12% lợi nhuận trong Quý III/2018 so với cùng kỳ.

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Doanh thu Thuần	12.220.727.079.143	9.058.332.925.657
Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ	210.070.420.415	211.462.525.839

- Doanh thu thực hiện 9 tháng đầu năm 2018 tăng 35% so với cùng kỳ năm 2017.
- Lãi sau thuế thực hiện 9 tháng đầu năm 2018 đạt gần giảm 1% so với cùng kỳ 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong 9 tháng năm 2018, sản lượng bán hàng tăng 6% so với cùng kỳ 2017, giá thép ổn định và giá trị cao hơn bình quân 30% so với cùng kỳ năm trước, do đó làm doanh thu tăng 35%. Lãi biên 9 tháng năm 2018 tăng 6% tương ứng mức tăng doanh thu so với cùng kỳ năm trước.

- Tuy nhiên do chi phí tài chính và chi phí quản lý tăng cao do phải thực hiện trích thêm dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng công nợ khi cùng kỳ 2017 thực hiện hoàn nhập dự phòng, đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông SMC đạt xấp xỉ gần bằng mức lợi nhuận 9 tháng năm 2017.



Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ 

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018